起道机 Kích đường Track Jack

规格 Quy cách	最大顶举量(t) Sức nâng tối đa(t)	最大钩举量(t) Sức nâng móc tối đa(t)	起升高度(mm) Chiều cao nâng (mm)	顶高度(mm) Chiều cao phần trên(mm)	最低爪高(mm) Chiều cao vuốt tối thiểu(mm)	净重(kg) Trọng lượng tịnh (KG)
5T	5T	2.5T	160	345	43	17
10T	10T	5T	180	410	45	24
15T	15T	7.5T	280	580	60	37

手摇挎顶 Kích vai quay tay Hand-Craned Top

规格 Quy cách	起升重量(T) Sức nâng (T)	最大起升高度 Chiều cao nâng tối đa	跨脚最低位置 Vị trí thấp nhất của chân	跨脚最高位置 Vị trí cao nhất của chân	顶板位置(mm) Vị trí tâm trên cùng(mm)	净重(kg) Trọng lượng tịnh (KG)
5T	3/5T	200	50	260	530	18.5
10T	5/10T	300	50	360	640	27
15T	7/15T	320	60	380	750	45
20T	10/20T	320	60	380	750	48

CÔNG TY TNHH XNK THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP THIÊN AN

分离式千斤顶 Kích nâng dạng rời Separate Jack

规格型号 Model quy cách	起重量(T) Sức nâng (T)	本体高度(mm) Chiều cao thân (mm)	行程(mm) Hành trình (mm)	外径(mm) Đường kính ngoài(mm)	活塞杆直径 Đường kính thanh piston	净重(kg) Trọng lượng tịnh (KG)	可配液压泵 Có thể phối với bơm thủy lực
FPY-5	5	40	6	64*48	30	0.9	CP-180
FPY-101	10	50	10	83*66	38	1.8	CP-180
FPY-201	20	56	12	100*88	50	2.8	CP-180
EPY-301	30	62	14	118*100	65	4.7	CP-700
FPY-501	50	70	16	148*128	80	8.5	CP-700
FPY-1001	100	85	18	185*105	108	16.7	CP-700
FPY-2001	200	100	20	265*230	158	41	CP-700-2

规格型号 Model quy cách	起重量(T) Sức nâng (T)	本体高度(mm) Chiều cao thân (mm)	行程(mm) Hành trình (mm)	外径(mm) Đường kính ngoài(mm)	活塞杆直径 Đường kính thanh piston	净重(kg) Trọng lượng tịnh (KG)	可配液压泵 Có thể phối với bơm thủy lực
RSC-1050	10	102	50	64	38	2.3	CP-180
RSC-2050	20	105	50	85	50	4.1	CP-180
RSC-3050	30	105	50	108	65	7	CP-700
RSC-5050	50	110	50	128	80	9.4	CP-700
RSC-10050	100	120	50	178	100	20.4	CP-700-2

规格型号 Model quy cách	起重量(T) Sức nâng (T)	本体高度(mm) Chiều cao thân (mm)	行程(mm) Hành trình (mm)	外径(mm) Đường kính ngoài(mm)	活塞杆直径 Đường kính thanh piston	净重(kg) Trọng lượng tịnh (KG)	可配液压泵 Có thể phối với bơm thủy lực
FCY-10100	10	153	100	64	38	3.5	CP-180
FCY-20100	20	154	100	84	50	5.8	CP-700
FCY-30100	30	158	100	110	64	9.4	CP-700
FCY-50100	50	160	100	128	80	12.6	CP-700-2
FCY-100100	100	170	100	178	100	23.5	CP-700-2
FCY-200100	200	205	100	240	160	64	电动泵 Bơm điện

规格型号 Model quy cách	起重量(T) Sức nâng (T)	本体高度(mm) Chiều cao thân (mm)	行程(mm) Hành trình (mm)	外径(mm) Đường kính ngoài(mm)	活塞杆直径 Đường kính thanh piston	净重(kg) Trọng lượng tịnh (KG)	可配液压泵 Có thể phối với bơm thủy lực
FCY-10150	10	210	150	64	38	4.6	CP-700
FCY-20150	20	215	150	84	50	7.7	CP-700
FCY-30150	30	215	150	108	63	13.6	CP-700
FCY-50150	50	220	150	130	80	17.2	CP-700-2
FCY-100150	100	220	150	180	100	36	CP-700-2